



HỒ SƠ CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

Cơ sở công bố

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Y DƯỢC THĂNG LONG

Trụ sở: Lô CN-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, TP Hà Nội.

Cơ sở sơ sản xuất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Y DƯỢC THĂNG LONG

Cơ sở sản xuất: Lô CN-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, TP Hà Nội.

Tên vị thuốc cổ truyền

Vị thuốc cổ truyền Can khương sao vàng

(Rhizoma Zingiberis praeparatum)

Mã hồ sơ: 02.2025/CBTC-VT

Loại hình: Công bố

Năm: 2025

Mẫu số 02: Bản tự công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cỏ truyền, được liệu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG VỊ THUỐC CỎ TRUYỀN

Số: 02.CBVT/TL/2025

I. Thông tin về cơ sở công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cỏ truyền

Tên cơ sở công bố: Công ty cổ phần Đông Y Dược Thăng Long

Địa chỉ: Lô CN-6, khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, TP Hà Nội

Điện thoại: 093 196 6388

E-mail: dongyduoctl@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0105061070

Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược 14/ĐKKDD-BYT ngày cấp 04/03/2024 nơi cấp Bộ y tế.

II. Thông tin về sản phẩm

- Tên vị thuốc cỏ truyền (tên khoa học): Vị thuốc cỏ truyền Can khương sao vàng (*Rhizoma Zingiberis praeparatum*).
- Nguồn gốc: Việt Nam
- Quy cách đóng gói: Túi 0,5 kg, 1kg, túi 2 kg, túi 5 kg.

III. Mức chất lượng công bố

- Chỉ tiêu chất lượng và mức chất lượng của từng chỉ tiêu chất lượng theo TCCS

STT	Chỉ tiêu chất lượng	Yêu cầu
1	Mô tả	Vị thuốc cỏ truyền là những phiến mỏng có kích thước dài 3 - 5 cm, dày 3 - 5 mm, mặt ngoài phiến có màu hơi vàng, nhám có vị cay, thơm mùi gừng.
2	Bột	Phải có đặc điểm đặc trưng của bột Can khương.
3	Độ ẩm	Không quá 12,0%

4	Định tính	Phải có phản ứng định tính của Can khương.
5	Tro toàn phần	Không quá 6,0%
6	Tro không tan trong acid	Không quá 3,0%
7	Tạp chất	Tỉ lệ non xốp: Không quá 1,0 %.
8	Chất chiết được trong vị thuốc	-Chất chiết được trong nước: Không ít hơn 9,0 % chất chiết được trong <i>nước</i>, tính theo chế phẩm khô kiệt. -Chất chiết được trong ethanol 90%: Không ít hơn 3,0 % chất chiết được trong <i>ethanol 90% (TT)</i>, tính theo chế phẩm khô kiệt.

2. Bảng so sánh chỉ tiêu và mức chỉ tiêu chất lượng:

Stt	Chỉ tiêu	Mức chất lượng công bố trong TCCS	Mức chất lượng của dược liệu trong Dược điển Việt Nam V	Ghi chú
1	Mô tả	Vị thuốc cổ truyền là những phiến mỏng có kích thước dài 3 - 5 cm, dày 3 - 5 mm, mặt ngoài phiến có màu hơi vàng, nhám có vị cay, thơm mùi gừng.	Thân rễ (quen gọi là củ) không có hình dạng nhất định, thường phân nhánh, dài 3 cm đến 7 cm, dày 0,5 cm đến 1,5 cm. Mặt ngoài màu trắng tro hay vàng nhạt, có vết nhăn dọc. Đỉnh các nhánh có đỉnh sinh trưởng của thân rễ. Vết bẻ màu trắng tro hoặc ngà vàng, có bột, vân tròn rõ. Mặt cắt ngang có sợi thưa. Mùi thơm, vị cay nóng.	

2	Vi phẫu	Không có	Biểu bì gồm một lớp tế bào nhỏ hình chữ nhật, xếp tương đối đều đặn. Dưới lớp biểu bì là lớp suberoid gồm 5 đến 6 hàng tế bào tròn hoặc gần tròn nhuộm màu xanh, xếp xen kẽ nhau. Phía dưới lớp suberoid là lớp bản gồm những tế bào hình chữ nhật, xếp xuyên tâm và đồng tâm. Mô mềm vỏ gồm các tế bào tròn. Phía trong, lớp nội bì tạo thành vòng không liên tục, sát lớp nội bì là lớp trụ bì. Các bó libe-gỗ rải rác trong phần mô mềm vỏ và mô mềm ruột, tập trung nhiều nhất ở sát lớp nội bì. Mỗi bó hình tròn hay hình trứng có 1 đến 6 mạch gỗ ở giữa, libe chòong lên gỗ, rải rác có các mạch gỗ bị cắt dọc. Những tế bào tiết tinh dầu rải rác khắp mô mềm ruột và mô mềm vỏ.	Dược liệu đã thái phiến, sao vàng nên không thực hiện tiêu chí này.
3	Bột	Mảnh mô mềm gồm những tế bào hình nhiều cạnh, rải rác có chứa tế bào tiết tinh dầu màu vàng nhạt. Tinh bột hình trứng, có vân rõ. Mạch bản gồm các tế bào hình chữ nhật, vách dày, màu vàng nâu. Sợi có thành mỏng. Mạch mạch vạch, mạch vòng, mạch điểm.	Mảnh mô mềm gồm những tế bào hình nhiều cạnh, rải rác có chứa tế bào tiết tinh dầu màu vàng nhạt. Tinh bột hình trứng, có vân rõ. Mạch bản gồm các tế bào hình chữ nhật, vách dày, màu vàng nâu. Sợi có thành mỏng. Mạch mạch vạch, mạch vòng, mạch điểm.	

4	Độ ẩm	Không quá 12,0%	Không quá 13,0%	
5	Định tính	Phương pháp sắc ký lớp mỏng: - Bản mỏng: Silica gel GF254 đã hoạt hóa. - Dung môi khai triển: Ether dầu hỏa (60 - 90 °C) – cloroform – Ethyl acetat (2 : 1 : 1) - Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột chế phẩm, thêm 10 ml <i>Ethyl acetat</i> (TT), lắc siêu âm trong 10 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn, hòa tan cặn trong 1ml <i>Ethyl acetat</i> (TT) được dung dịch thử. - Dung dịch đối chiếu: Lấy 0,5 g bột thân rễ gừng (mẫu chuẩn) chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử. - Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng. Phun thuốc thử vanilin – sulfuric (TT). Sấy bản mỏng	A. Lấy khoảng 5 g bột dược liệu, thêm 20 ml ethanol 70 % (TT), đun sôi, lắc đều, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 5 giọt dung dịch natri nitroprusiat 1 % (TT), thêm 3 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT), xuất hiện màu đỏ. Thêm 2 giọt acid acetic băng (TT), có tủa chuyển sang màu vàng. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 3 giọt dung dịch paranitroanilin (TT), thêm 0,5 ml dung dịch natri hydrocarbonat 5 % (TT), 4 ml nước, đun sôi, để nguội, dung dịch có màu nâu đỏ. B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4). Bản mỏng: Silica gel GF254. Dung môi khai triển: n-Hexan - aceton - acid acetic băng (7,5 : 2,5 : 0,2). Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 5 ml <i>aceton</i> (TT), lắc trong 3 min, lọc, lấy dịch lọc làm dung dịch thử.	

		ở 105 °C cho đến khi xuất hiện vết, quan sát dưới ánh sáng thường. - Kết quả: trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết giống về màu sắc và tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu	Dung dịch đối chiếu: Lấy 2 g bột thân rễ Gừng (mẫu chuẩn) chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử. Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun thuốc thử <i>vanilin – sulfuric (TT)</i>. Sấy bản mỏng ở 110 °C cho đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có ít nhất 10 vết cùng màu sắc và giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.	
6	Tro toàn phần	Không quá 6,0%	Không quá 6,0%	
7	Tro không tan trong acid	Không quá 3,0%	Không quá 3,0%	
8	Tạp chất	Tỉ lệ non xốp: Không quá 1,0 %.	Tạp chất: Không quá 1,0 %. Tỉ lệ non xốp: Không quá 1,0 %.	Dược liệu đã được loại bỏ tạp chất trong quá trình chế biến.

9	Chất chiết được trong vị thuốc	-Chất chiết được trong nước: Không ít hơn 9,0 % chất chiết được trong <i>nước</i>, tính theo chế phẩm khô kiệt. -Chất chiết được trong ethanol 90%: Không ít hơn 3,0 % chất chiết được trong <i>ethanol 90% (TT)</i>, tính theo chế phẩm khô kiệt.	Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10). <i>Chất chiết được trong nước</i> : Không ít hơn 14,0 % tính theo dược liệu khô kiệt. <i>Chất chiết được trong ethanol 90 %</i> : Không ít hơn 6,0 % tính theo dược liệu khô kiệt	Tham khảo mức chất lượng theo TCVN sửa đổi 2024.
10	Định lượng tinh dầu	Không có	Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7). Cho 30 g dược liệu đã được cắt nhỏ vào bình cầu dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu. Thêm 300 ml <i>nước</i>, tiến hành cất trong 3 h. Dược liệu phải chứa ít nhất 0,5 % tinh dầu tính theo dược liệu khô kiệt.	Dược liệu đã sao ở nhiệt độ cao nên hàm lượng tinh dầu bị biến đổi.

IV. Tài liệu đính kèm

1. TCCS vị thuốc cổ truyền của cơ sở công bố.
2. Bản sao Phiếu kiểm nghiệm chất lượng vị thuốc cổ truyền đạt chất lượng theo TCCS do cơ sở kiểm nghiệm nhà nước đạt GLP.
3. Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu theo qui định tại Điều 13 Thông tư 32/2025/TT/BYT (Bản cam kết về địa điểm nuôi trồng thu hái dược liệu).

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính pháp lý của hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền./.

Hà nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhung



GỪNG (Thân rễ) ***Rhizoma Zingiberis***

Thân rễ (còn gọi là củ) tươi hoặc đã phơi hay sấy khô của cây Gừng (*Zingiber officinale* Rosc.), họ Gừng (Zingiberaceae). Thu hoạch vào vụ thu-đông từ cây trồng gần 1 năm tuổi trở lên để có gừng già, đào lấy cả khóm, giữ sạch đất cát rồi rửa sạch, cắt bỏ rễ con và tạp chất. Tùy theo cách chế biến để có các vị thuốc là: sinh khương, ôi khương, can khương, bào khương, thán khương (hắc khương, tiêu khương).

THÂN RỄ GỪNG TƯƠI (Sinh khương)

Mô tả

Củ mập, phân nhánh ngang; củ chính và nhánh gần hình trụ hoặc hơi dẹt, dài 3 cm đến 18 cm, đường kính ngang 0,5 cm đến 2,5 cm. Vỏ ngoài mỏng màu vàng nâu hay nâu xám với các vòng ngang là vết tích của bẹ lá. Đầu các nhánh có chồi mầm, với đỉnh sinh trưởng ở trong. Lát cắt ngang có màu ngà vàng; ở củ chính có vòng lõi, có xơ, đôi khi có xen lẫn màu xanh lục nhạt. Mùi thơm, vị cay nóng.

Vi phẫu

Biểu bì gồm một lớp tế bào nhỏ hình chữ nhật, xếp tương đối đều đặn. Dưới lớp biểu bì là lớp suberoid (vùng hóa bần) gồm 5 đến 6 hàng tế bào tròn hoặc gần tròn nhuộm màu xanh, xếp xen kẽ nhau. Phía dưới lớp suberoid là lớp bần gồm những tế bào hình chữ nhật, xếp xuyên tâm và đồng tâm. Mô mềm vỏ gồm các tế bào tròn. Phía trong, lớp nội bì tạo thành vòng không liên tục, sát lớp nội bì là lớp trụ bì. Các bó libe-gỗ rải rác trong phần mô mềm vỏ và mô mềm ruột, tập trung nhiều nhất ở sát lớp nội bì. Mỗi bó hình tròn hay hình trứng có 1 đến 6 mạch gỗ ở giữa, libe chõng lên gỗ, rải rác có các mạch gỗ bị cắt dọc. Những tế bào tiết tinh dầu rải rác khắp mô mềm ruột và mô mềm vỏ.

Dưới lớp biểu bì là lớp tế bào mô mềm tròn, 5-6 lớp xếp xen kẽ nhau. Sau lớp này là một vùng phát sinh bần là các tế bào thành mỏng sắp xếp đều đặn. Vùng ngoại nội bì gồm các mô mềm thành mỏng và các bó mạch nằm chõng rải rác, mô mềm chứa tinh bột; tế bào tiết chứa dầu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Ether dầu hỏa (60 - 90 °C) - cloroform - ethyl acetat (2 : 1 : 1)*.

Dung dịch thử: Lấy 1 g dược liệu tươi đã cắt thành những miếng nhỏ kích thước 1 - 2 mm, thêm 20 ml *ethyl acetat (TT)*, lắc siêu âm trong 10 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn, hòa cần trong 1 ml *ethyl acetat (TT)* được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan 6-gingerol chuẩn trong *ethyl acetat (TT)* để được dung dịch có nồng độ 0,5 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 6 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí. Phun thuốc thử *vanilin-acid sulfuric (TT)*. Sấy bản mỏng ở 105 °C cho đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết giống về màu sắc và vị trí với vết trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Tro toàn phần

Không quá 2,0 % tính theo dược liệu nguyên trạng (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Không bị thối hỏng và dập nát.

Tỉ lệ non xốp: Không quá 1,0 %.



SỬA ĐỔI 1:2024 TCVN I-4:2017

Củ có dấu hiệu mọc mầm sớm: Không quá 10,0 % khối lượng củ trong bao gói.
Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Định lượng

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Lấy 100 g dược liệu đã cắt thành các mảnh nhỏ kích thước 1 - 2 mm, thêm 300 ml nước, dùng 0,5 ml xylene (TT), tiến hành cất trong 3 h. Dược liệu phải chứa ít nhất 0,12 % tinh dầu tính theo dược liệu nguyên trạng đã dùng.

Chế biến và tác dụng của vị thuốc

Đào lấy cả khóm thân rễ (thường gọi là củ) gừng già, rửa sạch, để ráo nước, cắt bỏ rễ và tạp chất. Tùy theo cách chế biến sẽ có các vị thuốc và tác dụng khác nhau.

Sinh khương (Gừng tươi): Lấy củ tươi (loại củ già có mùi thơm, vị cay, không bị sâu thối là loại tốt), thái lát dày 2 - 3 mm cho vào thuốc sắc.

Tính vị, quy kinh: Vị cay, tính ấm. Vào các kinh tâm, phế, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị: Tán hàn trung tiêu, giải biểu long đờm, tiêu thực, lợi tiểu. Chủ trị: Trừ phong tà do hàn, nhức đầu, ngạt mũi, ho, nôn mửa, đầy hơi chướng bụng.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng từ 2 g đến 6 g, dạng thuốc sắc.

Làm phụ liệu: Sinh khương được dùng làm phụ liệu trong chế biến một số loại thuốc khác. Lượng dùng tùy theo mục đích và yêu cầu chế biến từng loại thuốc.

Bảo quản: Nơi khô, thoáng. Tránh ánh sáng trực tiếp. Có thể vùi vào cát ướt nhưng không cho mọc mầm.

Ôi khương (Gừng tươi nướng): Lấy củ tươi, bọc giấy bản 2 - 3 lần, tắm nước cho ướt giấy, vùi vào than đang cháy đỏ, để cháy hết giấy bọc ngoài, củ gừng có màu đen sẫm là đạt. Việc chế thành "ôi khương" là để giảm bớt tính cay của sinh khương.

Tính vị, quy kinh: Vị cay, tính ấm. Vào các kinh tam tiêu, chủ yếu là trung tiêu, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị: Ôn trung tán hàn tỳ vị. Phối hợp với đại táo để hành tân dịch của tỳ vị, điều hòa dịch vị.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng từ 3 g đến 6 g, dạng thuốc sắc.

Bảo quản: Ở nhiệt độ 2 - 20 °C. Chỉ dùng trong vòng 1 - 3 ngày.

Kiêng kỵ: Tỳ vị thực nhiệt không dùng.

THÂN RỄ GỪNG KHÔ (Can khương)

Mô tả

Củ phân nhánh, khi khô có hình dạng bất định. Củ chính và củ nhánh khi khô thường quắt lại, hơi dẹt, dài 3 cm đến 7 cm, dày 0,5 cm đến 1,0 cm. Vỏ ngoài màu nâu xám, có nhiều vết nhăn dọc và ngang, đôi khi còn có một số rễ con sót lại. Thịt chất cứng, khó bẻ, mặt bẻ màu nâu vàng sậm hoặc nâu, ở củ già có lõi màu đậm hơn, có xơ. Mùi thơm, vị cay nóng.

Dược liệu đã thái lát: Là các phiến gần tròn hoặc dạng dài có nhánh, dài 1 - 6 cm, dày 1 - 2 mm, rộng 1 - 2 cm. Bên ngoài màu nâu xám hoặc nâu, thô nhám. Mặt phiến màu vàng xám hoặc nâu sậm, có nhiều sọc dọc giống dạng xơ. Thịt chất cứng chắc. Mùi thơm vị cay.

Vĩ phẫu

Biểu bì gồm một lớp tế bào nhỏ hình chữ nhật, xếp tương đối đều đặn. Dưới lớp biểu bì là lớp suberoid (vùng hóa bản) gồm 5 đến 6 hàng tế bào tròn hoặc gần tròn nhuộm màu xanh, xếp xen kẽ nhau. Phía dưới lớp suberoid là lớp bản gồm những tế bào hình chữ nhật, xếp xuyên tâm và đồng tâm. Mô mềm vỏ gồm các tế bào tròn. Phía trong, lớp nội bì tạo thành vòng không liên tục, sát lớp nội bì là lớp trụ bì. Các bó libe-gỗ rải rác trong phần mô mềm vỏ và mô mềm ruột, tập trung nhiều nhất ở sát lớp nội bì. Mỗi bó hình tròn hay hình trứng có 1 đến 6 mạch gỗ ở giữa, libe chồng lên gỗ, rải rác có các mạch gỗ bị cắt dọc. Những tế bào tiết tinh dầu rải rác khắp mô mềm ruột và mô mềm vỏ.

Bột

Mảnh mô mềm gồm những tế bào hình nhiều cạnh, rải rác có chứa tế bào tiết tinh dầu màu vàng nhạt. Tinh bột hình trứng, có vân rõ, thường bị hồ hóa. Mảnh bản gồm các tế bào hình chữ nhật, vách dày, màu vàng nâu. Sợi có thành mỏng. Mảnh mạch vạch, mạch vòng, mạch điểm.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hỏa (60 - 90 °C) - cloroform - ethyl acetat (2 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml ethyl acetat (TT), lắc siêu âm trong 10 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn, hòa cồn trong 1 ml ethyl acetat (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan 6-gingerol chuẩn trong ethyl acetat (TT) để được dung dịch 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có 6-gingerol chuẩn thì dùng 0,5 g bột thân rễ gừng khô (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở mục Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 6 µl dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí. Phun thuốc thử vanilin-acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C cho đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết giống về màu sắc và vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết giống về màu sắc và vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tạp chất: Không quá 1,0 %.

Tỉ lệ non xốp: Không quá 1,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Không ít hơn 9,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng nước làm dung môi.

Không ít hơn 3,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng ethanol 90 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Lấy 30 g dược liệu đã được nghiền nhỏ, thêm 300 ml nước, dùng 0,5 ml xylene (TT), tiến hành cất trong 3 h. Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,8 % tinh dầu tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến và tác dụng của vị thuốc

Can khương (Gừng khô): Lấy củ gừng tươi, phơi héo rồi đồ chín, phơi hay sấy khô hoặc sau khi đồ chín thái lát mỏng 1 - 2 mm, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Tính vị, quy kinh: Vị cay, tính ấm. Vào các kinh tâm, phế, tỳ, vị, thận, đại tràng.



SỬA ĐỔI 1:2024 TCVN I-4:2017

Công năng, chủ trị: Ấm trung tiêu, trừ hàn, táo thấp, khu phong. Chủ trị: Đau bụng do hàn lạnh, trướng đầy, chỉ huyết, thông thấp, nôn mửa, thận dương hư, tứ chi lạnh, thoát dương mạch yếu vô lực, ỉa chảy, dương hư đàm ẩm.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, có thể dùng tới 20 g, dạng thuốc sắc.

Bảo quản: Trong đồ đựng kín, tránh mốc.

Kiêng kỵ: Không có hàn thấp không được dùng.

Bào khương (Gừng khô sao cháy phun nước): Lấy can khương thái phiến (đoạn) dài 4 - 5 cm, sao cháy xém, lấy ra, lúc đang nóng vẩy nước vào rồi đập kín, để nguội.

Tính vị, quy kinh: Vị cay hơi đắng, tính đại nhiệt. Vào các kinh tỳ, thận.

Công năng, chủ trị: Ôn trung tán hàn. Sinh huyết, chỉ huyết, giảm đau. Chủ trị: Chứng hàn trâm tích trong tạng phủ. Tỳ hấp thụ kém, thận âm kém. Sinh huyết kém đại tiện ra máu, xuất huyết ngoài da, giảm đau ở trung tiêu hạ tiêu, hành kinh đau bụng.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, có thể dùng tới 12 g, dạng thuốc sắc.

Bảo quản: Trong đồ đựng kín, tránh mốc, dùng trong vòng 30 ngày từ khi chế biến, để lâu mất tác dụng.

Kiêng kỵ: Không có hàn trâm tích trong tạng phủ không được dùng.

Thân khương, Hắc khương, Tiêu khương (Gừng khô sao tøn tính): Lấy can khương đã thái phiến, sao cháy đen bên ngoài, bên trong còn có màu vàng (sao tøn tính). Hạ thổ đập kín, để nguội.

Tính vị, quy kinh: Vị cay nhẹ, tính ấm, mùi thơm hắc. Vào các kinh tỳ, thận, đại tràng, bàng quang.

Công năng, chủ trị: Cầm máu. Chủ trị các chứng chảy máu.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, có thể dùng tới 16 g, dạng thuốc sắc.

Bảo quản: Trong đồ đựng kín, tránh mốc, dùng trong vòng 30 ngày từ khi chế biến.

Kiêng kỵ: Huyết hàn, huyết ứ không dùng.